



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 11 tháng 10 năm 2019

Số: ~~04~~/2019/GLW

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Q3/2019 như sau:

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 388 Lý Thái Tổ - P. Yên Đô – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094

Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Q3/2019 so với Q3/2018 như sau:

| Số TT | CHỈ TIÊU | Quý III/2019 | Quý III/2018 | Tăng/giảm (%) kỳ này so với cùng kỳ năm trước |
|-------|---|----------------|----------------|---|
| 1 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12.467.233.473 | 10.448.256.558 | 19% |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 9.567.181.195 | 9.827.474.948 | -3% |
| 3 | Chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí bán hàng | 2.644.261.818 | 2.479.325.707 | 6,7% |
| 4 | Thu nhập khác | 1.080.003.828 | 103.448.541 | 944,0% |
| 5 | Chi phí khác | 237.606.765 | 8.624.388 | 2655% |
| 6 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.410.943.954 | -1.539.626.531 | 192% |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.011.946.218 | -1.624.697.686 | 162% |

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3/2019 tăng 162% so với Q2/2018 do các nguyên nhân sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng:

Ngày 28/12/2018, UBND Tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về “Quy định giá nước sạch sinh hoạt đô thị trên địa bàn TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai” có hiệu lực thi hành từ ngày 01/03/2019. Việc điều chỉnh giá nước sinh hoạt bán lẻ tại TP. Pleiku và lượng khách hàng sử dụng nước của Công ty ngày một tăng là nguyên nhân làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ.

2. Thu nhập khác tăng:

Ban quản lý dự án TP.Pleiku đang thực hiện các dự án chỉnh trang Thành phố do vậy Công ty nhận được một khoản hỗ trợ để thực hiện di dời đường ống nước tại các tuyến đường thuộc dự án. Công ty sử dụng nguồn tiền trên kết hợp thực hiện đầu tư di dời, cải tạo

đường ống Gang thay bằng đường ống nhựa HDPE đảm bảo cấp nước 24/7 cho khách hàng, đồng thời giảm lượng thất thoát trên mạng cấp nước. Vì vậy, Q3/2019 ghi nhận khoản thu nhập khác tăng 1,08 tỷ đồng (tăng 944%) so với Q3/2018.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm lợi nhuận Q3/2019 tăng 162% so với Q3/2018. Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- + Như trên
- + Lưu Thư ký HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QIII/2019

Gia Lai, tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III/2019

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 30.706.230.506 | 29.562.139.481 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.085.530.711 | 6.548.709.930 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.085.530.711 | 2.748.709.930 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 3.800.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 11.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 11.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.552.733.627 | 2.548.951.622 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 788.662.496 | 1.149.453.514 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 205.488.863 | 643.655.500 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 9.099.879.452 | |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 458.702.816 | 755.842.608 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 6.420.964.025 | 6.787.141.380 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6.420.964.025 | 6.787.141.380 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.647.002.143 | 1.677.336.549 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8.a | 4.934.768 | 31.375.384 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.557.866.375 | 1.642.338.925 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 84.201.000 | 3.622.240 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 161.557.340.335 | 158.402.263.894 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 926.714.517 | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.9 | 926.714.517 | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 147.436.015.661 | 141.590.981.178 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 146.142.081.641 | 141.585.145.847 |
| - Nguyên giá | 222 | | 397.471.787.271 | 388.279.870.961 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (251.329.705.630) | (246.694.725.114) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 1.293.934.020 | 5.835.331 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.372.454.091 | 48.500.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (78.520.071) | (42.664.669) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.771.580.578 | 3.664.672.716 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 2.771.580.578 | 3.664.672.716 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.423.029.579 | 13.146.610.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8.b | 10.423.029.579 | 13.146.610.000 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 192.263.570.841 | 187.964.403.375 |

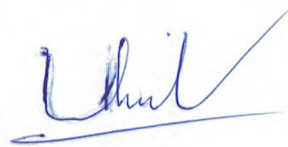
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.207.358.769 | 8.629.277.613 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.289.664.086 | 3.432.257.296 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 2.976.556.318 | 1.788.117.777 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 125.715.000 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 711.308.705 | 384.922.775 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | 8.178.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 53.624.103 | 87.573.932 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 323.225.960 | 59.954.672 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18.a | 1.099.234.000 | 1.099.234.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | 4.276.140 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.917.694.683 | 5.197.020.317 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18.b | 4.396.933.014 | 4.946.550.014 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 520.761.669 | 250.470.303 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 182.056.212.072 | 179.335.125.762 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 182.056.212.072 | 179.335.125.762 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.940.051.378 | 3.940.051.378 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1.883.839.306) | (4.604.925.616) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (4.604.925.616) | (1.462.040.357) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.721.086.310 | (3.142.885.259) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 192.263.570.841 | 187.964.403.375 |



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 10 năm 2019



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

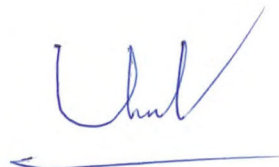
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIII/2019

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 12.467.233.473 | 10.448.256.558 | 39.252.286.271 | 34.193.610.447 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 12.467.233.473 | 10.448.256.558 | 39.252.286.271 | 34.193.610.447 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 9.567.181.195 | 9.827.474.948 | 30.673.051.203 | 29.485.252.994 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 2.900.052.278 | 620.781.610 | 8.579.235.068 | 4.708.357.453 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 312.756.431 | 229.080.913 | 765.821.156 | 1.061.413.734 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | | 4.987.500 | 5.071.741 | 508.864.566 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 967.944.302 | 788.956.675 | 2.824.825.507 | 2.401.307.916 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 1.676.317.516 | 1.690.369.032 | 5.513.158.449 | 5.944.257.454 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | 568.546.891 | (1.634.450.684) | 1.002.000.527 | (3.084.658.749) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 1.080.003.828 | 103.448.541 | 2.909.044.783 | 410.251.056 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 237.606.765 | 8.624.388 | 610.767.020 | 46.794.894 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 842.397.063 | 94.824.153 | 2.298.277.763 | 363.456.162 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.410.943.954 | (1.539.626.531) | 3.300.278.290 | (2.721.202.587) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 308.900.614 | | 308.900.614 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 90.097.122 | 85.071.155 | 270.291.366 | 159.748.892 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1.011.946.218 | (1.624.697.686) | 2.721.086.310 | (2.880.951.479) |



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 10 năm 2019



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

MÃ SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2019 | Quý 3/2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 15.421.975.570 | 13.471.290.458 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (5.987.488.451) | (8.599.428.317) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2.539.044.364) | (2.362.066.557) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (41.907.618) | (23.169.318) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 889.548.459 | 326.586.494 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (9.172.884.629) | (3.405.247.272) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.429.801.033) | (592.034.512) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (49.194.750) | (2.727.273) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (4.000.000.000) | (11.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 5.000.000.000 | 13.800.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 950.805.250 | 2.797.272.727 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (478.995.783) | 2.205.238.215 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.564.526.494 | 4.902.820.131 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | VIII | 1.085.530.711 | 7.108.058.346 |



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 10 năm 2019



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 2 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 8 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 21.438.594 | 3.353.173 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.064.092.117 | 2.745.356.757 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | 3.800.000.000 |
| Cộng | 1.085.530.711 | 6.548.709.930 |

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 11.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Cộng | 11.000.000.000 | 12.000.000.000 |

Chi tiết:

| STT | Ngân hàng | Số hợp đồng | Số tiền | Kỳ hạn | Lãi suất | Từ ngày | Đến ngày |
|-----|----------------------|-----------------------------|-----------------------|---------|----------|------------|------------|
| 1 | HD Bank - CN Gia Lai | 02/2019/TTTGCKH-CN/170 | 2.000.000.000 | 6 tháng | 7,0% | 11/07/2019 | 11/01/2020 |
| 2 | HD Bank - CN Gia Lai | 01/2019/HDTGCKH-CN/170 | 2.000.000.000 | 6 tháng | 6,8% | 12/04/2019 | 12/10/2019 |
| 3 | HD Bank - CN Gia Lai | 03/2019/TTTGCKH-CN/170 | 2.000.000.000 | 6 tháng | 6,8% | 31/07/2019 | 31/01/2020 |
| 4 | SHB - PGD Biển Hồ | 0002/130718/HDTG/SHD.130501 | 5.000.000.000 | 6 tháng | 7,0% | 13/07/2019 | 13/01/2020 |
| | Tổng cộng | | 11.000.000.000 | | | | |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| BQL các dự án đầu tư XDCB thị xã Ayunpa | - | 323.111.000 |
| BQL các dự án ĐTXD thành phố Pleiku | 140.824.000 | - |
| Nước sinh hoạt Ayunpa | 79.947.222 | 81.042.320 |
| Nước sinh hoạt Pleiku | 567.891.274 | 479.430.217 |
| Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Anh Kiệt | - | 195.183.977 |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc | - | 70.686.000 |
| Cộng | 788.662.496 | 1.149.453.514 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ | - | 510.000.000 |
| Cty TNHH Kiểm Toán CPA VIETNAM | 45.375.000 | 41.250.000 |
| Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam | - | 44.220.000 |
| Cty TNHH MTV Khang Nguyễn | - | 48.185.500 |
| Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 4 | 66.339.000 | - |
| Cty TNHH MTV Khang Nguyễn | 22.885.500 | - |
| Cty CP Tự Động Hóa Cơ Khí Môi Trường Việt | 70.889.363 | - |
| Cộng | 205.488.863 | 643.655.500 |

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Pleiku | 9.099.879.452 | - |
| | 9.099.879.452 | - |

Chi tiết:

| STT | Số hợp đồng | Số tiền | Kỳ hạn | Lãi suất | Từ ngày | Đến ngày |
|-----|-------------|---------------|----------|----------|------------|------------|
| 1 | 01/HTVV-SPW | 4.099.879.452 | 12 tháng | 9,8% | 24/06/2019 | 24/06/2020 |
| 2 | 02/HTVV-SPW | 5.000.000.000 | 12 tháng | 9,8% | 24/09/2019 | 24/09/2020 |

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho nhân viên | 224.900.000 | 373.481.513 |
| Trích lãi tiền gửi | 194.980.819 | 355.121.095 |
| Trích lãi cho vay | 16.001.997 | - |
| Ký quỹ BQL DA Pleiku | 22.820.000 | 27.240.000 |
| Cộng | 458.702.816 | 755.842.608 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 6.420.964.025 | - | 6.787.141.380 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| Thành phẩm | - | - | - | - |
| Cộng | 6.420.964.025 | - | 6.787.141.380 | - |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a, Ngắn hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.934.768 | 31.375.384 |
| Cộng | 4.934.768 | 31.375.384 |

b, Dài hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 263.212.400 | 120.729.957 |
| Chi phí thay đồng hồ | 9.720.915.103 | 11.772.544.159 |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên | 88.210.408 | 117.449.382 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 87.514.860 | 83.179.268 |
| Chênh lệch vốn Nhà nước sau cổ phần hóa | 263.176.808 | 1.052.707.234 |
| Cộng | 10.423.029.579 | 13.146.610.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
388 Lý Thái Tô, P Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 95.455.351.521 | 93.339.784.002 | 199.004.216.529 | 480.518.909 | 388.279.870.961 |
| Mua trong năm | | | 9.409.753.707 | | 11.971.695.366 |
| Tặng khác (*) | 2.561.941.659 | | | | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 1.212.253.411 | 36.248.182 | 2.779.779.056 |
| Giảm khác (*) | 1.531.277.463 | | | | |
| Tại ngày 30/09/2019 | 96.486.015.717 | 93.339.784.002 | 207.201.716.825 | 444.270.727 | 397.471.787.271 |
| KHẤU HAO | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 57.421.855.493 | 66.321.963.820 | 122.663.611.002 | 287.294.799 | 246.694.725.114 |
| - Trích khấu hao trong năm | 2.005.848.686 | 1.129.631.123 | 3.714.587.967 | 31.322.063 | 6.881.389.839 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 976.567.972 | 36.248.182 | 2.246.409.323 |
| - Giảm khác | 1.233.593.169 | | | | |
| Tại ngày 30/09/2019 | 58.194.111.010 | 67.451.594.943 | 125.401.630.997 | 282.368.680,00 | 251.329.705.630 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 38.033.496.028 | 27.017.820.182 | 76.340.605.527 | 193.224.110 | 141.585.145.847 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 38.291.904.707 | 25.888.189.059 | 81.800.085.828 | 161.902.047 | 146.142.081.641 |

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 1.813.973.921 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là: 2.929.445.598 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Chương trình phần mềm VND | Tổng VND |
|----------------------------|------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 48.500.000 | 48.500.000 |
| Mua trong năm | 1.372.454.091 | 1.372.454.091 |
| Tăng khác (*) | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Giảm khác (*) | 48.500.000 | 48.500.000 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 1.372.454.091 | 1.372.454.091 |
| KHẤU HAO | | - |
| Tại ngày 01/01/2019 | 42.664.669 | 42.664.669 |
| Trích khấu hao trong năm | 78.909.487 | 78.909.487 |
| Tăng khác (*) | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Giảm khác | 43.054.085 | 43.054.085 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 78.520.071 | 78.520.071 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | - |
| Tại ngày 01/01/2019 | 5.835.325 | 5.835.325 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 1.293.934.020 | 1.293.934.020 |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 30/09/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự án đầu tư mở rộng HTCN TP Pleiku | 1.833.153.035 | 2.025.737.416 |
| Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 1 | - | 807.200.337 |
| Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 2 | 27.733.398 | 27.733.398 |
| Di dời HTCN đường Trần Phú - Pleiku - Gia Lai | - | 1.000.000 |
| Đầu tư đường ống HDPE63 và di dời đồng hồ nước Lý Tự Trọng, Huyện Thanh Quan, Tuệ Tĩnh | - | 102.884.944 |
| HTN HDPE63 đường Nguyễn Thái Bình | - | 64.366.530 |
| Xây dựng Nhà làm việc Công ty | - | 131.279.636 |
| Phần mềm quản lý khách hàng | - | 352.454.091 |
| Xây dựng mới VP ĐVCN Ayunpa | 813.000.909 | 152.016.364 |
| Di dời HTCN đường Mạc Đĩnh Chi | 65.975.420 | - |
| Thi công HTCN đường Mạc Đăng Dung | 31.717.816 | - |
| Cộng | 2.771.580.578 | 3.664.672.716 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lê Thị Thúy | 1.800.000 | - |
| Cửa hàng Chí Thanh | 840.000 | 1.325.000 |
| Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật việt | 85.188.178 | 85.188.178 |
| Công ty TNHH Dũng Nguyên Gia Lai | 376.714.517 | 5.350.483 |
| CTY CP PHÂN PHỐI TIỀN PHONG TÂY NGUYỄN | 45.258.191 | - |
| Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung | - | 1.504.800 |
| Công ty CP phân phối Tiên Phong Tây Nguyên | - | 3.469.037 |
| Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | 888.291.923 | 865.734.538 |
| Công ty CP tư vấn Đầu tư và Xây dựng Anh Kiệt | 9.288.700 | 93.135.570 |
| Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai | 112.450.275 | 101.222.730 |
| Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng thương mại Minh Chương | - | 183.212.120 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Gia Phát | 17.140.641 | 164.102.841 |
| Cty TNHH TM DV Kỹ Thuật HLT | 3.697.100 | 3.697.100 |
| Công ty TNHH MTV Huệ Anh | - | 24.552.900 |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc | 1.382.314.593 | 167.458.480 |
| Trung tâm y tế dự phòng | - | 88.164.000 |
| Công ty TNHH Ha Đạt | 27.832.200 | - |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai | 25.740.000 | - |
| Cộng | 2.976.556.318 | 1.788.117.777 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 | trong kỳ | trong kỳ | 30/09/2019 |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a Các khoản thuế phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.622.240 | 3.622.240 | - | - |
| Thuế GTGT phải thu của NN | - | - | 84.201.000 | 84.201.000 |
| Cộng | 3.622.240 | 3.622.240 | 84.201.000 | 84.201.000 |
| b Các khoản thuế phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 24.384.955 | 73.323.430 | 78.872.019 | 18.836.366 |
| Phí bảo vệ môi trường | 296.654.457 | 3.074.185.114 | 3.048.028.073 | 322.811.498 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 308.900.614 | 3.622.240 | 305.278.374 |
| Thuế tài nguyên | 14.502.499 | 135.613.888 | 135.687.772 | 14.428.615 |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Tiền thuế đất | - | 129.445.210 | 129.445.210 | - |
| Các loại thuế khác | 49.380.864 | 179.050.349 | 178.477.361 | 49.953.852 |
| Cộng | 384.922.775 | 3.904.518.605 | 3.578.132.675 | 711.308.705 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Dững Nguyên Gia Lai | 376.714.517 | - |
| Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ | 100.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc | 450.000.000 | - |
| Cộng | 926.714.517 | - |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam | 41.250.000 | 75.000.000 |
| CN Công ty TNHH Thương Mại sản xuất Tân Phú Vinh Gia Lai | 39.136.364 | - |
| Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật Tỉnh Gia Lai | 54.854.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 14.032.135 | 12.573.932 |
| Cộng | 149.272.499 | 87.573.932 |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| BHXH, BHYT, BHTN | 215.865.600 | - |
| Kinh Phí công đoàn | 71.044.400 | 51.859.200 |
| Đoàn phí công đoàn | 6.745.800 | - |
| Phải trả khác | - | 8.095.472 |
| Nhận ký quỹ dự án xây dựng văn phòng Ajunpa | 9.570.160 | - |
| Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng thi công công trình "Di dời HTN đường Trần Phú" | 20.000.000 | - |
| Cộng | 323.225.960 | 59.954.672 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | Trong năm | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng thanh toán VND |
| Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i) | 1.099.234.000 | 1.099.234.000 | 549.617.000 | 549.617.000 | 1.099.234.000 | 1.099.234.000 |
| Cộng | 1.099.234.000 | 1.099.234.000 | 549.617.000 | 549.617.000 | 1.099.234.000 | 1.099.234.000 |

b. dài hạn

| | 30/09/2019 | | Trong năm | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng thanh toán VND |
| Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i) | 4.396.933.014 | 4.396.933.014 | - | 549.617.000 | 4.946.550.014 | 4.946.550.014 |
| Cộng | 4.396.933.014 | 4.396.933.014 | - | 549.617.000 | 4.946.550.014 | 4.946.550.014 |

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng Khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án Nâng cấp và cải tạo Hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 164.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoãn trả theo lịch biểu sau:

| | 30/09/2019 |
|--------------------------------------|----------------------|
| | VND |
| Trong vòng một năm | 1.099.234.000 |
| Trong năm thứ hai | 1.099.234.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 3.297.699.014 |
| Sau năm năm | - |
| Cộng | 5.496.167.014 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (1.099.234.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 4.396.933.014 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
388 Lý Thái Tổ, P Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2019 | 180.000.000.000 | 3.940.051.378 | - | (4.604.925.616) | - | 179.335.125.762 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 180.000.000.000 | 3.940.051.378 | - | (4.604.925.616) | - | 179.335.125.762 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 2.721.086.310 | 2.721.086.310 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | - |
| nhà nước chủ sở hữu nhà nước | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | - | - |
| tăng vốn chủ sở hữu Nhà nước | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn góp trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 180.000.000.000 | 3.940.051.378 | - | (4.604.925.616) | 2.721.086.310 | 182.056.212.072 |

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tại ngày 30/09/2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | 30/09/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | VND | Vốn đã góp VND | Tỷ lệ | VND | Vốn đã góp VND |
| Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Hạ tầng nước | 51,00% | 91.800.000.000 | 91.800.000.000 | 51,00% | 91.800.000.000 | 91.800.000.000 |
| Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty | 46,78% | 84.209.000.000 | 84.209.000.000 | 46,78% | 84.209.000.000 | 84.209.000.000 |
| Các cổ đông khác | 2,22% | 3.991.000.000 | 3.991.000.000 | 2,22% | 3.991.000.000 | 3.991.000.000 |
| Cộng: | 100% | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 | 100% | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**Cổ phần**

| | <u>30/09/2019</u> Cổ phần | <u>01/01/2019</u> Cổ phần |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 18.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 18.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Quý 3</u> | | <u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND |
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 10.951.289.370 | 8.817.982.778 | 34.157.612.370 | 28.797.435.573 |
| Doanh thu lắp đặt và cải tạo hệ thống nước | 1.477.481.821 | 1.336.928.924 | 4.952.096.872 | 4.546.386.160 |
| Doanh thu bán vật tư, lắp đặt nước | 38.462.282 | 293.344.856 | 142.577.029 | 849.788.714 |
| Cộng | <u>12.467.233.473</u> | <u>10.448.256.558</u> | <u>39.252.286.271</u> | <u>34.193.610.447</u> |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Quý 3</u> | | <u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 8.612.577.476 | 7.940.706.039 | 27.513.736.971 | 23.524.096.414 |
| Giá vốn lắp đặt và cải tạo hệ thống nước | 947.782.417 | 1.616.111.003 | 3.085.573.336 | 5.158.120.535 |
| Giá vốn bán vật tư, lắp đặt nước | 6.821.302 | 270.657.906 | 73.740.896 | 803.036.045 |
| Cộng | <u>9.567.181.195</u> | <u>9.827.474.948</u> | <u>30.673.051.203</u> | <u>29.485.252.994</u> |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 3</u> | | <u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u> | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 312.756.431 | 229.080.913 | 765.821.156 | 1.061.413.734 |
| Cộng | <u>312.756.431</u> | <u>229.080.913</u> | <u>765.821.156</u> | <u>1.061.413.734</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 3</u> | | <u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u> | |
|--------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND |
| Lãi tiền vay | - | 4.987.500 | 5.071.741 | 508.864.566 |
| Cộng | - | <u>4.987.500</u> | <u>5.071.741</u> | <u>508.864.566</u> |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 3 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 856.535.378 | 750.794.902 | 2.572.294.140 | 2.317.454.960 |
| Chi phí bán hàng khác | 111.408.924 | 38.161.773 | 252.531.367 | 83.852.956 |
| Cộng | 967.944.302 | 788.956.675 | 2.824.825.507 | 2.401.307.916 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 3 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.009.981.588 | 961.329.079 | 3.271.778.836 | 3.124.223.816 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 213.073.011 | 195.239.813 | 599.015.189 | 585.852.558 |
| Chi phí quản lý khác | 453.262.917 | 533.800.140 | 1.642.364.424 | 2.234.181.080 |
| Cộng | 1.676.317.516 | 1.690.369.032 | 5.513.158.449 | 5.944.257.454 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 3 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|--|----------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| 10% phí bảo vệ môi trường | 109.512.893 | 88.176.653 | 341.576.120 | 287.992.557 |
| Tiền hỗ trợ cải tạo đường ống cấp nước | 967.112.727 | - | 2.560.439.091 | 0 |
| Thanh lý tài sản | - | 15.271.888 | 0 | 15.271.888 |
| Thu nhập khác | 3.378.208 | - | 7.029.572 | 106.986.611 |
| Cộng | 1.080.003.828 | 103.448.541 | 2.909.044.783 | 410.251.056 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 3 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|--------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Ghi giảm tài sản cố định | 237.606.765 | - | 535.291.059 | - |
| Phạt vi phạm hành chính | - | - | 59.144.053 | 34.545.186 |
| Chi phí khác | - | 8.624.388 | 16.331.908 | 12.249.708 |
| Cộng | 237.606.765 | 8.624.388 | 610.767.020 | 46.794.894 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

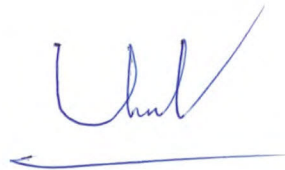
| | Quý 3 | | Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | |
|---|----------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế | 1.410.943.954 | (1.539.626.531) | 3.300.278.290 | (2.721.202.587) |
| - Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế: | | - | | - |
| - Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế: | 4.488.014.429 | - | 2.598.680.093 | - |
| - Chuyển lỗ từ các năm trước | 4.354.455.313 | - | 4.354.455.313 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 1.544.503.070 | (1.539.626.531) | 1.544.503.070 | (2.721.202.587) |
| Thu nhập miễn thuế | | | | |
| Số lỗ chuyển kỳ này | | | | |
| Thu nhập tính thuế | 1.544.503.070 | (1.539.626.531) | 1.544.503.070 | (2.721.202.587) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 308.900.614 | - | 308.900.614 | - |

31. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 30/09/2019 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 10 năm 2019



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc